TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO HỢP NHẤT

NĂM 2022

Kính gửi : .....

Thái Nguyên, tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3		5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.403.712.210.810**	**2.694.938.596.071**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**104.519.632.041**	**256.411.459.323**
1. Tiền	111		104.519.632.041	256.411.459.323
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**499.256.958.570**	**963.651.273.353**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		742.012.035.199	1.184.978.479.221
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.608.632.355	6.142.968.213
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	100.431.008.258	120.421.979.244
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(347.794.717.242)	(347.892.153.325)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**1.760.183.083.892**	**1.435.335.663.340**
1. Hàng tồn kho	141		1.766.245.989.811	1.443.016.747.080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.062.905.919)	(7.681.083.740)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**39.752.536.307**	**39.540.200.055**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	37.378.438.296	33.294.575.492
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.334.923.172	2.879.304.610
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.07	39.174.839	3.366.319.953
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7.779.946.596.181**	**7.632.294.002.624**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**58.965.105.221**	**56.722.145.190**
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		21.046.613.341	23.046.613.341
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	37.918.491.880	33.675.531.849
II. Tài sản cố định	**220**		**1.238.839.941.341**	**1.326.965.677.885**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.198.340.604.131	1.276.502.217.213
- Nguyên giá	222		4.631.702.923.870	4.598.511.190.708
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.433.362.319.739)	(3.322.008.973.495)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	40.499.337.210	50.463.460.672
- Nguyên giá	228		163.488.607.855	158.016.075.025
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(122.989.270.645)	(107.552.614.353)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.11**	**6.274.705.635.388**	**6.019.912.724.334**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.274.705.635.388	6.019.912.724.334
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	**20.115.814.571**	**20.115.814.571**
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.615.814.571	27.615.814.571
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**187.320.099.660**	**208.577.640.644**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	187.320.099.660	208.577.640.644
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10.183.658.806.991	10.327.232.598.695

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**8.230.019.247.603**	**8.278.305.027.044**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5.821.054.697.086**	**5.744.167.569.781**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	534.499.334.373	957.059.975.679
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.495.350.045	1.997.619.228
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	16.010.806.193	45.420.514.753
4. Phải trả người lao động	314		137.168.491.296	223.233.194.896
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	1.862.433.792.135	1.604.814.674.871
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.166.667	95.075.757
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	331.606.151.289	333.634.940.553
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	2.899.443.862.882	2.532.612.690.582
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20a	13.500.000.000	21.106.856.143
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.892.742.206	24.192.027.319
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.408.964.550.517**	**2.534.137.457.263**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b	276.945.474.444	275.879.868.810
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	361.578.165.611	253.511.546.978
7. Phải trả dài hạn khác	337		544.500.000	474.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	1.703.002.273.299	1.789.834.556.428
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20b	66.894.137.163	214.436.985.047
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.953.639.559.388**	**2.048.927.571.651**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**1.953.639.559.388**	**2.048.927.571.651**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(41.070.000)	(41.070.000)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(207.186.546.087)	(121.870.798.610)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.908.837.239	29.908.837.239
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		271.035.496.902	281.179.616.909
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		280.666.977.681	159.330.029.106
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(9.631.480.779)	121.849.587.803
12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	422		19.922.841.334	19.750.986.113
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**10.183.658.806.991**	**10.327.232.598.695**

Ngày 16 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Nguyệt Anh	Hoàng Danh Sơn	Nguyễn Minh Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG THÉP VIỆT NAM -CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2022	NĂM 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11.697.411.850.443	12.859.722.494.353
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2		2.427.375.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	11.697.411.850.443	12.857.295.119.353
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	11.300.069.506.263	12.074.913.370.673
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		397.342.344.180	782.381.748.680
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	26.197.876.879	16.950.420.563
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	144.945.716.354	117.555.363.435
- Trong đó: Lãi vay phải trả	*23*		*134.406.790.613*	*116.481.992.996*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9b	55.032.998.030	59.569.243.637
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9a	213.744.384.627	447.848.143.114
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) +24 - (25 + 26)}	30		9.817.122.048	174.359.419.057
12. Thu nhập khác	31	VI.7	26.353.709.964	8.728.690.313
13. Chi phí khác	32	VI.8	30.261.001.510	26.099.002.069
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-3.907.291.546	-17.370.311.756
15. Tổng L.nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.909.830.502	156.989.107.301
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		15.369.456.060	34.576.117.573
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-9.459.625.558	122.412.989.728
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		-9.631.480.779	121.849.587.803
20. L.nhuận sau thuế của Cổ đông ko kiểm soát	62		171.855.221	563.401.925
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-52	662

Ngày 16 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Nguyệt Anh	Hoàng Danh Sơn	Nguyễn Minh Hạnh

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM -CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

DN - báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV NĂM 2022	QUÝ IV NĂM 2021	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2022	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.172.335.658.726	3.223.605.778.760	11.697.411.850.443	12.859.722.494.353
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2		359.414.000		2.427.375.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	2.172.335.658.726	3.223.246.364.760	11.697.411.850.443	12.857.295.119.353
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	2.037.119.344.723	3.240.560.878.782	11.300.069.506.263	12.074.913.370.673
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		135.216.314.003	-17.314.514.022	397.342.344.180	782.381.748.680
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	12.155.755.565	8.839.884.876	26.197.876.879	16.950.420.563
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	43.709.574.831	-86.325.126.661	144.945.716.354	117.555.363.435
- Trong đó: Lãi vay phải trả	*23*		*41.567.899.668*	*29.149.917.649*	*134.406.790.613*	*116.481.992.996*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty LD, LK	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9b	18.674.681.826	20.395.764.143	55.032.998.030	59.569.243.637
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9a	95.728.229.832	35.103.101.489	213.744.384.627	447.848.143.114
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) +24 - (25 + 26)}	30		-10.740.416.921	22.351.631.883	9.817.122.048	174.359.419.057
12. Thu nhập khác	31	VI.7	4.404.398.793	1.543.612.653	26.353.709.964	8.728.690.313
13. Chi phí khác	32	VI.8	10.183.884.212	9.167.442.655	30.261.001.510	26.099.002.069
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-5.779.485.419	-7.623.830.002	-3.907.291.546	-17.370.311.756

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV NĂM 2022	QUÝ IV NĂM 2021	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2022	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2021
15. Tổng L.nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-16.519.902.340	14.727.801.881	5.909.830.502	156.989.107.301
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		841.740.862	5.357.620.159	15.369.456.060	34.576.117.573
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-17.361.643.202	9.370.181.722	-9.459.625.558	122.412.989.728
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		-17.033.951.919	9.285.648.491	-9.631.480.779	121.849.587.803
20. L.nhuận sau thuế của Cổ đông ko kiểm soát	62		-327.691.283	84.533.231	171.855.221	563.401.925
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-93	50	-52	662

Ngày 16 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Nguyệt Anh	Hoàng Danh Sơn	Nguyễn Minh Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***5.909.830.502***	***156.989.107.301***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		132.406.629.800	140.499.109.052
03	- Các khoản dự phòng		(156.865.317.931)	274.011.130.079
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		880.921.780	358.199.392
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.822.045.433)	(5.190.983.919)
06	- Chi phí lãi vay		134.406.790.613	116.481.992.996
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	39.600.000
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***112.916.809.331***	***683.188.154.901***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.419.510.052.303	(542.013.221.226)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(323.229.242.731)	(189.231.104.877)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.504.583.320.742)	576.587.605.675
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		20.380.879.365	32.874.488.141
13	- Tiền lãi vay đã trả		(130.946.118.927)	(116.390.158.459)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.601.427.314)	(47.361.368.651)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		78.834.669.090	-
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(341.717.699.625)***	***397.654.395.504***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(35.475.615.282)	(54.701.603.863)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		733.869.000	2.814.661.112
23	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.135.203.959	2.376.322.807

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(31.606.542.323)*	*(49.510.619.944)*
33	1. Tiền thu từ đi vay		6.360.195.718.915	7.234.933.873.028
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(6.138.752.202.864)	(7.453.194.476.363)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
35	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.500.000)	-
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*221.434.016.051*	*(218.260.603.335)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(151.890.225.897)**	**129.883.172.225**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**256.411.459.323**	**126.529.071.987**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.601.385)	(784.889)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**104.519.632.041**	**256.411.459.323**

Ngày 16 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Hương Thảo	*Hoàng Danh Sơn*	*Nguyễn Minh Hạnh*

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO HỢP NHẤT
Năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Đồng sở hữu

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty thép Việt Nam.

Trụ sở chính: Phường Cam giá Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 1.840.000.000.000 đồng, tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó: + Vốn góp của Tổng Công ty thép Việt Nam: 1.196 tỷ đồng

+ Vốn góp của Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng: 368 tỷ đồng

+ Vốn góp của các cổ đông khác: 276 tỷ đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thép xây dựng

3- Ngành nghề kinh doanh: Thép cán kéo các loại

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

* Các đơn vị trực thuộc của Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động
- Nhà máy Cán thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy cán thép Thái Nguyên	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP gang, VLXD
- Nhà máy Luyện thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép ...
- Nhà máy Cốc hóa	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất than cốc, các sp từ than cốc
- Xí nghiệp Năng lượng	Phường Phú Xá TP TN	Sản xuất kinh doanh điện, ôxy
- Xí nghiệp vận tải Đường sắt	Phường Cam giá TP TN	Kinh doanh vận tải đường sắt
- Mỏ than Phấn mễ	Thị trấn Giang Tiên TP TN	Khai thác tuyển chọn than mỡ
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại cau TP TN	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ sắt Tiến bộ	Xóm Làng Phan, xã Lính Sơn, Huyện Đồng hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ quắc zít Phú Thọ	Thị Trấn Thanh Sơn Huyện Thanh Sơn Tỉnh Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn quặng quắc zít ...
- Mỏ sắt và cán thép Tuyên quang	Xã An Tường Huyện Yên Sơn Tỉnh Tuyên Quang	Khai thác, kinh doanh, tuyển chọn quặng sắt, thép cán
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng đáy TP Hạ Long Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí
- Xí nghiệp tư vấn thiết kế luyện kim	Phường Cam giá TP TN	Tư vấn thiết kế, khảo sát, xây lắp, thi công ... các công trình mỏ, luyện kim, trạm điện ...
- Trung tâm dịch vụ	Phường Hương Sơn - TP TN	Kinh doanh dịch vụ phòng nghỉ, nhà hàng, ăn uống ...

* Các công ty con của Công ty:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung (*)	Xã An Tường, TP Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và KD lâm sản
- Công ty Cổ phần cán thép Thái Trung	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, kinh doanh thép cán

(*) Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung hiện đang dừng hoạt động từ 01/7/2014 đến 30/6/2015. Ngày 15/12/2015, Hội đồng quản trị Tổng Công ty thép Việt Nam có công văn số 1781/VNS-HĐQT nhất trí chủ trương giải thể Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung. Đến ngày 20/01/2016 theo kết luận của Tổng Giám đốc TISCO tại cuộc họp giữa TISCO và Công ty CP KT và chế biến khoáng sản Thái Trung thì vẫn duy trì hoạt động của Công ty CP và chế biến KS Thái Trung, Tisco sẽ không góp thêm vốn.

* Các công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng	Phường Gia sàng TP Thái nguyên	Mua bán, sản xuất phôi thép, cán thép

Trong đó: Công ty CP luyện cán thép Gia sàng đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2002/QĐ-TBPS ngày 15/7/2022 của Toà án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ Công ty sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	*3.294.511.977*	394.601.914
- Tiền gửi ngân hàng	*101.225.120.064*	256.016.857.409
Cộng	**104.519.632.041**	**256.411.459.323**

02- Các khoản đầu tư chính:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư dài hạn khác	**27.615.814.571**	**7.500.000.000**	**20.115.814.571**	**27.615.814.571**	**7.500.000.000**	**20.115.814.571**
+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép	1.527.714.510		1.527.714.510	1.527.714.510		1.527.714.510
+ Công ty Nasteelvina	9.729.031.615		9.729.031.615	9.729.031.615		9.729.031.615
+ Công ty CP tập đoàn VLCL	3.423.387.421		3.423.387.421	3.423.387.421		3.423.387.421
+ CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	844.433.611		844.433.611	844.433.611		844.433.611
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	7.500.000.000		7.500.000.000	7.500.000.000	
+ Công ty CP Cơ khí Gang thép	4.591.247.414		4.591.247.414	4.591.247.414		4.591.247.414
Cộng	**27.615.814.571**	**7.500.000.000**	**20.115.814.571**	**27.615.814.571**	**7.500.000.000**	**20.115.814.571**

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2022 như- sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
+ Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái nguyên	39,66%	39,66%

** Công ty cổ phần Luyện Cán thép Gia sàng có trụ sở tại Tỉnh Thái Nguyên. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên báo cáo tài chính của Công ty liên kết tại thời điểm lập báo cáo tài chính 31/12/2017. Hiện nay Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS ngày 15/7/2022 của Toà án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên.*

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép	P. Cam giá TP TN	6,47%	6,47%
+ Công ty Nasteelvina	P. Cam giá TP TN	6,80%	6,80%
+ Công ty CP tập đoàn VLCL	P. Cam giá TP TN	4,34%	4,34%
+ CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	P. Cam giá TP TN	0,80%	0,80%
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	H Thanh sơn, Phú thọ	16,30%	16,30%
+ Công ty CP Cơ khí	Thái nguyên	2,33%	*2,33%*

03. Phải thu của khách hàng	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**742.012.035.199**	**1.184.978.479.221**
Trong đó chi tiết các khách hàng có số dư từ 10%		
- Công ty TNHH Lưỡng Thổ	*50.872.614.401*	*50.872.614.401*
- Công ty TNHH Hồng Trang	*24.675.235.824*	*24.675.235.824*
- Công ty TNHH TM và XD Hà Nam	*127.372.235.803*	*127.372.235.803*
- Công ty TNHH TM và DL Trung Dũng	*251.899.841.715*	*251.899.841.715*
- Công ty CP TM Thái Hưng	*200.078.375.730*	*497.376.467.687*
- Các khách hàng khác	*87.113.731.726*	*232.782.083.791*
b. Tr.đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**5.880.475.784**	**5.880.475.784**
- Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng	5.880.475.784	5.880.475.784

*** Nợ xấu**	**31/12/2022**		**01/01/2022**	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	**548.723.980.662**	**200.929.263.420**	**549.461.820.977**	**201.569.667.652**
Trong đó:				
- Cty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	104.333.400.734
- Cty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	40.029.208.932
- Công ty TNHH Lưỡng Thổ	50.872.614.401	24.184.521.074	50.872.614.401	24.184.521.074
- Cty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
- Cty Jinsu Resources	23.514.884.834		23.514.884.834	
- Cty Asia Global	14.632.997.101		14.632.997.101	
- Các khoản khác	55.756.170.984	7.706.896.856	56.494.011.299	8.347.301.088
Trong đó tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (*)	201.030.859.458		201.030.859.458	

(*) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 đồng là tiền lãi chậm trả tương ứng với khoản công nợ khó đòi của các đối tượng nêu trên. Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng được ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013

04- Các khoản trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn	**4.608.632.355**	**6.142.968.213**
- Công ty TNHH An Bảo Nguyên	1.339.000.000	986.370.000
- Công ty TNHH TV Đầu tư TMDL Sơn Việt		401.880.000
- Công ty CP Minh Thái Vượng Thành		482.109.555
- Công ty TNHH Máy XD Hải Âu		404.250.000
- Công ty CP Phần mềm Bravo		625.792.858
- Công ty TNHH Glory Thành Đô	2.117.148.000	2.249.000.000
- Công ty TNHH Cơ khí TM Lê Duyên Anh		587.400.000
- Đối tượng khác	1.152.484.355	406.165.800
b. Dài hạn	**21.046.613.341**	**23.046.613.341**
- Công ty CP Lilama Hà Nội	12.998.581.845	12.998.581.845
- Công ty CP Lilama 10	6.956.837.496	8.956.837.496
- Trả trước cho người bán khác	1.091.194.000	1.091.194.000

Các khoản trả trước cho người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị Thanh tra Chính phủ được thực hiện

05- Các khoản phải thu khác (Phụ lục 05)

06- Hàng tồn kho	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Hàng mua đang đi đường	4.667.360.179	21.916.399.693
- Nguyên liệu, vật liệu	1.342.118.403.823	860.830.358.885
- Công cụ, dụng cụ	5.325.966.180	5.186.552.254
- Chi phí SX, KD dở dang	8.729.496.784	15.479.630.736
- Thành phẩm	404.923.842.457	538.626.331.656
- Hàng hóa	480.920.388	977.473.856
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**1.766.245.989.811**	**1.443.016.747.080**
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-6.062.905.919	-7.681.083.740
- Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	**1.760.183.083.892**	**1.435.335.663.340**

07- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp quá		377.898.736
- Tiền thuê đất		2.988.421.217
- Thuế TNCN nộp quá	39.174.839	
Cộng	**39.174.839**	**3.366.319.953**

08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

09- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

11- Tài sản dở dang dài hạn

*** Xây dựng cơ bản dở dang**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	**6.274.705.635.388**	**6.016.799.044.116**

Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình cải tạo giai đoạn II (*)	*6.267.977.922.001*	*5.999.325.813.841*
+ Hệ thống lọc bụi khí than lò cao		*13.137.006.626*
+ Các công trình khác	*6.727.713.387*	*4.336.223.649*
- Mua sắm tài sản cố định		***26.594.292***
- Sửa chữa tài sản cố định		***3.087.085.926***
Cộng	**6.274.705.635.388**	**6.019.912.724.334**

(*) Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:

- Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn II" với tổng chi phí đầu tư ban đầu là: 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là: 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/01/2007)

- Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu, Ban Lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan Nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

- Đến thời điểm 31/12/2022, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là: 6.267,98 tỷ đồng. Trong đó lãi vay vốn hoá là: 3.018,81 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong năm 2022 là chi phí lãi vay vốn hoá.

- Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư:

13- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.197.232.190	3.894.960.872
- Vật tư, thiết bị	6.682.118.484	3.434.359.032
- Chi phí bốc đất đá	9.739.522.032	11.069.338.006
- Chi phí SCL TSCĐ		246.610.377
- Bảo hiểm các loại	1.761.391.929	1.810.536.378
- Chi phí xén sửa đường lò chuẩn bị SX	11.124.667.726	7.608.223.461
- Chi phí biển quảng cáo	4.797.147.993	3.969.202.904
- Thuế đất	52.499.018	
- Chi phí khác	2.023.858.924	1.261.344.462
Cộng	**37.378.438.296**	**33.294.575.492**
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	2.289.603.618	5.181.121.801
- Vật tư phụ tùng thiết bị	120.088.061.469	108.977.298.671
- Chi phí SCL TSCĐ	7.785.136.125	28.084.368.385
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	5.681.088.125	10.674.512.585
- Chi phí thành lập doanh nghiệp trước hoạt động	3.253.004.997	
- Tiền sử dụng thông tin tài liệu địa chất	48.140.196.145	52.254.716.873
- Chi phí khác	83.009.181	3.405.622.329
Cộng	**187.320.099.660**	**208.577.640.644**

15- Vay và nợ thuê tài chính	**Đầu năm**		**Phát sinh trong kỳ**		**Cuối kỳ**	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	FS Nợ	FS Có	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**2.532.612.690.582**	**2.532.612.690.582**	**6.138.928.455.009**	**6.505.759.627.309**	**2.899.443.862.882**	**2.899.443.862.882**
- Vay ngắn hạn	1.308.328.709.502	1.308.328.709.502	5.959.810.658.912	6.360.195.718.915	1.708.713.769.505	1.708.713.769.505
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.224.283.981.080	1.224.283.981.080	179.117.796.097	145.563.908.394	1.190.730.093.377	1.190.730.093.377

b) Vay và nợ dài hạn	**1.789.834.556.428**	**1.789.834.556.428**	**165.958.126.887**	**79.125.843.758**	**1.703.002.273.299**	**1.703.002.273.299**
- Vay dài hạn	1.789.834.556.428	1.789.834.556.428	165.958.126.887	79.125.843.758	1.703.002.273.299	1.703.002.273.299

16. Phải trả người bán	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
16.1) Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Ngắn hạn				
- Công ty CP TM Thái Hưng			87.783.505.700	87.783.505.700
- Công ty CP LK đen TN	74.616.619.169	74.616.619.169	137.280.000	137.280.000
- AIM international PTE LTD (NK thép phế)	5.663.896.369	5.663.896.369	32.203.493.719	32.203.493.719
- Công ty CP BCH	1.778.007.624	1.778.007.624	7.374.315.107	7.374.315.107
- Công ty CP Thương mại Hiệp Hương	42.515.922.230	42.515.922.230	10.197.069.150	10.197.069.150
- RAMUSAKEN SINGAPORE PTE LTD (NK thép phế)			47.695.248.886	47.695.248.886
- DHATU International PTE LTD (NK thép phế)	9.597.757.205	9.597.757.205	92.580.185.943	92.580.185.943
- Công ty CP TMDV xăng dầu Đình Vũ	7.458.511.319	7.458.511.319		
- Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh			72.466.794.950	72.466.794.950
- Công ty CP thương mại Nguyễn Quốc	10.404.035.730	10.404.035.730	99.390.526.950	99.390.526.950
- Công ty.TNHH Đại Việt	48.202.806.985	48.202.806.985	51.658.213.550	51.658.213.550
- Các đơn vị khác	334.261.777.742	334.261.777.742	455.573.341.724	455.573.341.724
Cộng	**534.499.334.373**	**534.499.334.373**	**957.059.975.679**	**957.059.975.679**

b) Dài hạn	**31/12/2022**	**01/01/2022**
- Tập đoàn luyện kim Trung Quốc MCC	125.021.402.511	120.496.217.066
- Công ty cổ phần LILAMA 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572
- Công ty CP đầu tư &TM tổng hợp Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252
- Tổng công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt nam	20.237.364.786	20.237.364.786
- Công ty CP thiết bị công nghiệp MAKSTEEL	17.811.372.974	17.811.372.974
- Phải trả các đối tượng khác	55.538.859.349	58.998.439.160
Cộng	**276.945.474.444**	**275.879.868.810**

Các khoản phải trả người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản phải trả khác

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Có phụ lục kèm theo)

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**31/12/2022**	**01/01/2022**
- C.Ty CP TM Hiệp Hương	1.433.028.523	
- C.Ty TNHH SX dịch vụ và TM Phương Tân	99.843.507	285.855.169
- C.Ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	250.887.500	
- Công ty Cổ phần công nghiệp CIMEXCO	21.640.219	566.170.384

- Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	215.053.950	263.702.000
- Công ty CP TM và XD Quỳnh Minh	23.189.006	295.857.360
- Người mua trả tiền trước khác	451.707.340	586.034.315
Cộng	**2.495.350.045**	**1.997.619.228**

18- Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	**1.862.433.792.135**	**1.604.814.674.871**
- Chi phí lãi vay vốn lưu động	2.637.072.459	1.640.172.545
- Chi phí lãi vay giai đoạn XDCB (*)	1.840.160.708.677	1.577.837.673.466
- Trích trước tiền điện + nước	9.220.536.351	8.567.420.561
- Trích trước tiền vận chuyển + mua hàng		622.358.625
- Trích trước chi phí kiểm toán	705.000.000	325.000.000
- Trích trước bồi dưỡng hiện vật	142.413.139	
- Trích trước đền bù, bồi thường, hỗ trợ (**)	4.828.587.193	6.821.985.459
- Trích trước tiền thưởng cho khách hàng	4.710.000.000	7.935.570.000
- Khác	29.474.316	1.064.494.215
b) Dài hạn	**361.578.165.611**	**253.511.546.978**
- Chi phí lãi vay giai đoạn XDCB (*)	361.578.165.611	253.511.546.978

(*) Đối với khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính Phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị " Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính Phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)"

(**) Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác Mỏ tại Tầng sâu Núi Quặng, Công ty trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 31/12/2022, số tiền trích trước là của các hộ dân chưa có quyết định chi trả bồi thường

19- Các khoản phải trả, phải nộp khác

a) Ngắn hạn	**331.606.151.289**	**333.634.940.553**
- Kinh phí công đoàn	519.555.430	1.452.274.084
- Bảo hiểm các loại phải nộp	24.297	14.942.997
- Lãi suất chậm trả (**)	5.501.682.435	5.501.682.435
- Tiền đặt cọc, đấu thầu, bảo lãnh	450.000.000	450.000.000
- Quỹ thoả ước lao động tập thể	1.513.453.568	6.594.179.022
- Quỹ vì HP trẻ em + đóng góp công trình phúc lợi	829.851.203	985.748.017
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	538.808.194	538.808.194
- Phải trả cổ tức	160.280.000	169.780.000
- Tiền đền bù hỗ trợ sụt lún - Trại cau (***)	25.640.172.758	25.638.555.964
- Hồ Bàn Cờ, Hồ Cửa Làng (*)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	20.017.551.628	21.907.609.350
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	140.649.201	394.815.428
- Thu tiền khu tái định cư	800.000.000	800.000.000
- Lãi chậm trả chưa hạch toán điều chỉnh theo kết luận KTNN (**)	195.529.177.023	195.529.177.023
- Chiết khấu TM phải trả	63.427.320.940	58.788.498.230
- Phải trả lãi vay NH tại CT CP cán thép Thái Trung	2.956.404.927	2.834.593.677
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.393.104.135	1.846.160.582

b) Dài hạn	**544.500.000**	**474.500.000**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	544.500.000	474.500.000

(*) Giá trị đầu tư của Hồ Cửa làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ sắt Tiến Bộ

(**) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà Nước năm 2013

(***) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu Núi Quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả

20- Dự phòng phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	**13.500.000.000**	**21.106.856.143**
- DP phải trả tiền SCL	13.500.000.000	13.500.000.000
- Dự phòng phải trả hoàn thổ moong BLC (bơm nước)		7.606.856.143
b) Dài hạn	**66.894.137.163**	**214.436.985.047**
- Chi phí phục hồi môi trường	31.917.375.133	29.275.021.579
- DP phải trả SCL (lò cốc, lò cao)	20.000.000.000	170.000.000.000
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	14.976.762.030	15.161.963.468

22- Vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết kèm theo)

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Tài sản nhận giữ hộ: (tấn thép cán)	9.054,394	58.416,044
b) Nợ khó đòi đã xử lý: 4.033.133.561 đồng		
c) Ngoại tệ các loại: USD	2.959,190	25.707,040

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2022	**Năm 2021**
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mẫu số 01)	**11.697.411.850.443**	**12.859.722.494.353**
a) Doanh thu	11.697.411.850.443	12.859.722.494.353
- Doanh thu bán hàng hóa	144.276.777.344	8.353.935.256
- Doanh thu bán thành phẩm	11.540.049.265.180	12.845.897.550.151
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.085.807.919	5.471.008.946
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	***13.980.000***	***300.678.582.650***
- Công ty CP kim khí HN	13.980.000	
- Công ty thép CP TM Thái Hưng	4.719.104.961.800	300.678.582.650
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		**2.427.375.000**
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại		2.427.375.000
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)	**11.697.411.850.443**	**12.857.295.119.353**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	144.276.777.344	8.353.935.256
- Doanh thu bán thành phẩm	11.540.049.265.180	12.843.470.175.151
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.085.807.919	5.471.008.946
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**11.300.069.506.263**	**12.074.913.370.673**
- Giá vốn hàng hóa	143.860.135.507	7.220.178.123
- Giá vốn của vật tư, thành phẩm đã bán	11.147.491.198.038	12.050.251.568.481

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.336.350.539	9.760.540.329
- Dự phòng giảm giá HTK (Hoàn nhập năm 2021; trích lập năm 2022)	-1.618.177.821	7.681.083.740
5 - D.thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	919.621.826	1.552.854.443
- Cổ tức lợi nhuận được chia	2.215.582.133	823.468.364
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	880.921.780	
- Chênh lệch tỷ giá thực hiện	2.290.176.550	4.095.477.165
- Lãi bán hàng chậm trả	19.891.574.590	10.478.620.591
Cộng	**26.197.876.879**	**16.950.420.563**

6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	**Năm 2022**	**Năm 2021**
- Lãi tiền vay	134.406.790.613	116.481.992.996
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ		358.199.392
- Chênh lệch tỷ giá thực hiện	10.417.114.491	421.459.382
- Lãi chậm trả	121.811.250	293.711.665
Cộng	**144.945.716.354**	**117.555.363.435**

7. Thu hoạt động khác	**Năm 2022**	**Năm 2021**
- Vật tư, thành phẩm nhập kho	561.837.827	
- Thanh lý TSCĐ	733.869.000	2.814.661.112
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, tài sản	110.000.000	118.181.817
- Tiền bồi thường, phạt thu được	20.051.777.049	1.030.190.795
- Công suất phản kháng	105.771.650	25.619.488
- Than tuyển dôi kho	4.130.296.212	4.092.600.600
- Thuế, Phí BVMT	303.681.236	
- Thu nhập khác	356.476.990	647.436.501
Cộng	**26.353.709.964**	**8.728.690.313**

8. Chi hoạt động khác	**Năm 2022**	**Năm 2021**
- Chi phí thanh lý tài sản	47.027.526	
- Tiền bồi thường, tiền phạt,	5.546.605.704	5.121.242.404
- Than tuyển dôi kho	375.411.150	
- Khấu hao TSCĐ >1,6 tỷ đồng + dừng SX	16.848.372.797	18.386.229.264
- Thuế, phí	7.394.597.740	507.366.624
- Công suất phản kháng	16.800.000	37.319.867
- Chi phí khác	32.186.593	2.046.843.910
Cộng	**30.261.001.510**	**26.099.002.069**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm 2022**	**Năm 2021**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**213.744.384.627**	**447.848.143.114**
+ Chi phí vật liệu quản lý + trang bị VP	11.027.323.563	13.398.393.008
+ Chi phí nhân viên quản lý	121.079.493.616	122.908.780.689
+ Chi phí khấu hao + SC TSCĐ	7.214.577.845	5.705.892.703
+ Thuế phí, lệ phí	49.504.347.208	41.095.414.167
+ Các khoản dự phòng	-55.933.936.083	153.014.722.674
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.025.801.190	14.757.870.623
+ Chi phí khác bằng tiền	63.826.777.288	96.967.069.250

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**55.032.998.030**	**59.569.243.637**
+ Chi phí vật liệu bao bì + CCDC	1.424.039.231	1.516.682.620
+ Chi phí nhân viên bán hàng	7.939.213.202	9.312.570.681
+ Khấu hao TSCĐ	1.181.829.331	1.163.298.025
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.161.132.152	28.612.428.717
+ Chi phí khác bằng tiền	20.326.784.114	18.964.263.594
33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm 2022**	**Năm 2021**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.174.052.855.557	11.902.628.874.901
- Chi phí nhân công	524.321.709.057	607.514.700.193
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	132.406.629.800	140.487.030.138
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.434.986.752	66.300.792.086
- Chi phí khác bằng tiền	329.498.309.478	275.843.624.221
Cộng	**16.224.714.490.644**	**12.992.775.021.539**

34. Thông tin khác

- Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lưỡng Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang

Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01/08/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo bản án số 232/2017/HS-ST. Về dân sự, bản án đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lưỡng Thổ là: 101.337.050.000 đồng. Trong năm 2020 và 2021 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thanh toán 101.337.050.000 đồng cho Công ty tương ứng với số tiền bảo lãnh thanh toán cho Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lưỡng Thổ.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam

Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu. Đồng thời, ngày 05/07/2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty. Hiện tại Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Công ty đang cùng với văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục tham dự phiên toà để bảo vệ lợi ích của TISCO.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty. Công ty đang tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

- Liên quan đến bản án phúc thẩm của Toà án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội, đã có bản án phúc thẩm số 531/2021/HS-PT ngày 11/11/2021. Đến thời điểm 31/12/2022 Công ty đã nhận được 78,835 tỷ đồng khoản tiền bồi thường theo như kết luận của Toà Phúc thẩm và điều chỉnh trên BCTC

- Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 đồng; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

- Về chi phí lãi vay của dự án, theo văn bản số 872/GTTN-TCKT ngày 29/10/2020 của TISCO, tổng chi phí lãi vay của dự án cho giai đoạn từ tháng 06/2011 đến tháng 03/2019 là 1.804.160.232.128 đồng, trong đó, tổng tiền lãi đã trả là 830.253.115.150 đồng.

- Chi phí lãi vay cho giai đoạn từ 01/04/2019 đến thời điểm 31/12/2022 là 1.187.325.358.617 đồng.

- Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, TISCO vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCP.

35. Giải trình nguyên nhân tăng giảm lợi nhuận sau thuế so với báo cáo cùng kỳ và chuyển lãi từ báo cáo kỳ này năm trước sang lỗ kỳ này:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV năm 2022 so với cùng kỳ giảm 26,73 tỷ đồng; Tỷ lệ giảm 285%

- Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này lỗ, chuyển lãi từ báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ: Kỳ này lỗ: 17,36 tỷ đồng; Kỳ trước lãi: 9,4 tỷ đồng

- Nguyên nhân là do:

+ Giá cả nguyên vật liệu đầu vào (như phôi thép, thép phế, than , xăng dầu…) biến động khó lường, thị trường thép gặp nhiều khó khăn do thị trường bất động sản suy thoái; tình hình giải ngân đầu tư công chậm; xuất khẩu thép suy giảm…

+ Sản lượng tiêu thụ giảm 51.043 tấn; Tỷ lệ giảm 25,7% so với cùng kỳ

+ CP lãi vay tăng 12,4 tỷ đồng (do lãi suất tăng); Tỷ lệ tăng 43%

+ CP quản lý tăng 60,63 tỷ đồng do: Thuế đất; chi phí chấm dứt hợp đồng lao động; chi phí dự phòng tăng so với cùng kỳ

Thu nhập của Ban giám đốc, Hội đồng quản trị		**Năm 2022**	**Năm 2021**
1. Nguyễn Minh Hạnh	UV HĐQT - Tổng Giám đốc	562.993.900	449.449.000
2. Đỗ Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	479.877.600	393.010.400
3. Trần Quang Tiến	UV HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	489.773.600	381.145.600
4. Phạm Công Thảo	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	72.000.000
5. Trần Tuấn Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT	66.000.000	66.000.000
6. Lê Hồng Khuê	Ủy viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
7. Lê Thành Thực	Ủy viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
8. Lê Minh Tú	Ủy viên HĐQT	60.000.000	60.000.000

Số liệu so sánh: Số liệu đầu kỳ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

Ngày 16 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	**PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN**	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Trần Nguyệt Anh	**Hoàng Danh Sơn**	*Nguyễn Minh Hạnh*

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**100.431.008.258**	**-53.439.755.547**	**120.421.979.244**	**-53.439.755.547**
- Phải thu về bảo hiểm + KPCĐ	775.482.215		796.402.519	
- Thuế TNCN tạm trích	1.610.544.734		826.405.640	
- Tiền thép phế nhập khẩu	56.175.806.935	-52.975.118.944	55.126.258.360	-52.975.118.944
- Chi phí nhập khẩu thép phế	1.817.659.646			
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân CN Quảng Ninh	1.003.444.797	-464.636.603	1.003.444.797	-464.636.603
- Thỏa ước LĐTT + Quỹ XH từ thiện	750.859.858		179.139.245	
- Quỹ vì trẻ em	17.905.560		0	
- Ăn ca + bồi dưỡng độc hại	261.562.841		236.255.717	
- Lệ phí trọng tài quốc tế	832.688.273		832.688.273	
- Tiền án phí	164.200.000		164.200.000	
- Phải thu tạm ứng	850.663.574		782.184.780	
- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.647.828.234		41.225.875.273	
- Phải thu từ NS Huyện Đồng hỷ tiền đền bù tái định cư đã thu	8.583.028.500		8.583.028.500	
- Phải thu lãi chậm trả	8.701.393.144		10.388.247.480	
- Phải thu khác	237.939.947		277.848.660	
b. Dài hạn	**37.918.491.880**		**33.675.531.849**	
- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	37.918.491.880		33.675.531.849	

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN

8. BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT

Năm 2022

Tài khoản: 211 - Tài sản cố định hữu hình

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Tổng cộng
A	**Nguyên giá TSCĐ**							
A1	**Số dư đầu kỳ**	**1.133.835.494.363**	**2.647.733.992.544**	**652.078.310.832**	**11.633.059.625**		**153.230.333.344**	**4.598.511.190.708**
A2	**Số tăng trong kỳ**	**8.905.931.630**	**24.118.354.945**	**1.470.656.223**	**4.732.818.000**			**39.227.760.798**
A201	- Mua sắm mới	553.370.000	8.607.760.140		4.732.818.000			13.893.948.140
A202	- Đầu tư XDCB hoàn thành	8.352.561.630	15.510.594.805	1.470.656.223				25.333.812.658
A3	**Số giảm trong kỳ**	**120.115.259**	**1.442.583.184**	**4.473.329.193**				**6.036.027.636**
A301	- Thanh lý, nhượng bán		1.442.583.184	4.473.329.193				5.915.912.377
A305	- Điều chuyển thành CCDC	120.115.259						120.115.259
A4	**Dư cuối kỳ**	**1.142.621.310.734**	**2.670.409.764.305**	**649.075.637.862**	**16.365.877.625**		**153.230.333.344**	**4.631.702.923.870**
B	**Giá trị đã hao mòn luỹ kế**							
B1	**Dư đầu kỳ**	**804.341.268.964**	**1.926.932.757.861**	**434.655.527.848**	**10.250.618.088**		**145.828.800.734**	**3.322.008.973.495**
B2	**Tăng trong kỳ**	**27.430.531.131**	**69.673.682.608**	**19.065.320.252**	**513.631.796**		**586.092.834**	**117.269.258.621**
B201	- Khấu hao trong Kỳ	27.430.531.131	69.673.682.608	19.065.320.252	513.631.796		586.092.834	117.269.258.621
B20101	+ Tính vào giá thành	27.131.246.018	69.673.682.608	19.065.320.252	513.631.796		586.092.834	116.969.973.508
B20102	+ Vốn phúc lợi	299.285.113						299.285.113
B3	**Số giảm trong kỳ**		**1.442.583.184**	**4.473.329.193**				**5.915.912.377**
B301	- Thanh lý, nhượng bán		1.442.583.184	4.473.329.193				5.915.912.377
B4	**Số cuối kỳ**	**831.771.800.095**	**1.995.163.857.285**	**449.247.518.907**	**10.764.249.884**		**146.414.893.568**	**3.433.362.319.739**
C	**Giá trị còn lại**							
C1	**Số dư đầu kỳ**	**329.494.225.399**	**720.801.234.683**	**217.422.782.984**	**1.382.441.537**		**7.401.532.610**	**1.276.502.217.213**
C2	**Số dư cuối kỳ**	**310.849.510.639**	**675.245.907.020**	**199.828.118.955**	**5.601.627.741**		**6.815.439.776**	**1.198.340.604.131**

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN

10. BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH HỢP NHẤT

Năm 2022

Tài khoản: 213 - Tài sản cố định vô hình

Mã số	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
A	**Nguyên giá TSCĐ**								
A1	**Số dư đầu kỳ**	**44.090.882.400**				**3.294.056.797**		**110.631.135.828**	**158.016.075.025**
A2	**Số tăng trong năm**					**5.472.532.830**			**5.472.532.830**
A201	- Mua sắm mới					490.000.000			490.000.000
A202	- Đầu tư XDCB hoàn thành					**4.982.532.830**			4.982.532.830
A3	**Số giảm trong kỳ**								
A4	**Số cuối kỳ**	**44.090.882.400**				**8.766.589.627**		**110.631.135.828**	**163.488.607.855**
B	**Giá trị hao mòn luỹ kế**								
B1	**Số dư đầu kỳ**	**7.038.190.355**				**3.144.122.198**		**97.370.301.800**	**107.552.614.353**
B2	**Số tăng trong kỳ**	**1.034.824.236**				**1.140.998.028**		**13.260.834.028**	**15.436.656.292**
B201	- Khấu hao trong năm	**1.034.824.236**				1.140.998.028		13.260.834.028	15.436.656.292
B20101	+ Tính vào giá thành	**1.034.824.236**				1.140.998.028		13.260.834.028	15.436.656.292
B3	**Số giảm trong kỳ**								
B4	**Số cuối kỳ**	**8.073.014.591**				**4.285.120.226**		**110.631.135.828**	**122.989.270.645**
C	**Giá trị còn lại**								
C1	**- Tại ngày đầu năm**	**37.052.692.045**				**149.934.599**		**13.260.834.028**	**50.463.460.672**
C2	**- Tại ngày cuối năm**	**36.017.867.809**				**4.481.469.401**			**40.499.337.210**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHẢI NỘP KỲ NÀY	SỐ ĐÃ NỘP KỲ NÀY	SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
3	Thuế GTGT hàng nội địa	-	4.525.839.462	67.718.484.451	71.180.141.521	-	1.064.182.392
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	70.029.427.750	70.029.427.750	-	-
3	Thuế nhập khẩu (TK 33333)		-	2.738.717.919	2.738.717.919	-	-
4	Thuế TNDN (TK 3334)	377.898.736	1.624.087.770	15.882.095.288	14.601.427.314	-	2.526.857.008
5	Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	-	8.767.596	8.206.659.393	8.246.508.340	39.174.839	8.093.488
6	Thuế tài nguyên (TK 3336)		16.427.522.324	36.464.322.010	50.402.030.466	-	2.489.813.868
7	Thuế đất (TK 3337)	2.988.421.217	16.078.305.264	50.478.593.654	61.363.256.030	-	2.205.221.671
8	Thuế BVMT (TK 33381)	-	70.727.400	1.050.473.850	1.039.155.300	-	82.045.950
9	Thuế môn bài (TK 33382)	-	-	21.000.000	21.000.000	-	-
10	Phí BVMT (TK 33391)	-	1.389.338.488	12.802.108.692	13.418.705.560	-	772.741.620
11	Phí cấp quyền KTKS (TK 33392)	-	2.843.518.200	11.269.384.234	7.251.052.238	-	6.861.850.196
12	Phí SD đường sắt (33393)	-	2.452.408.249	-	2.452.408.249	-	-
13	Phí SD tài liệu địa chất (33394)	-	-	-	-	-	-
14	Phí cấp quyền KT tài nguyên nước (33395)			1.159.675.600	1.159.675.600	-	-
	Cộng	**3.366.319.953**	**45.420.514.753**	**277.820.942.841**	**303.903.506.287**	**39.174.839**	**16.010.806.193**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

TT	Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1	**Số dư đầu năm trước**	**1.840.000.000.000**	**-41.070.000**	**29.908.837.239**	**-150.809.401.901**	**159.330.029.106**	**19.187.584.188**	**1.897.575.978.632**
	- Số tăng trong năm trước				28.938.603.291	121.849.587.803	563.401.925	151.351.593.019
2	**Số dư đầu năm nay**	**1.840.000.000.000**	**-41.070.000**	**29.908.837.239**	**-121.870.798.610**	**281.179.616.909**	**19.750.986.113**	**2.048.927.571.651**
	- Phát sinh tăng 9 tháng năm 2022					-9.631.480.779	171.855.221	-9.459.625.558
	- TNDN tính thiếu (từ 2020-2021)					-512.639.228		-512.639.228
	- CL tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ				-85.315.747.477			-85.315.747.477
3	**Số dư cuối kỳ này**	**1.840.000.000.000**	**-41.070.000**	**29.908.837.239**	**-207.186.546.087**	**271.035.496.902**	**19.922.841.334**	**1.953.639.559.388**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	65,00	1.196.000.000.000	65,00
Vốn góp của Công ty Thái Hưng	368.000.000.000	20,00	368.000.000.000	20,00
Vốn góp của các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99	275.889.000.000	14,99
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01	111.000.000	0,01
	1.840.000.000.000		1.840.000.000.000	